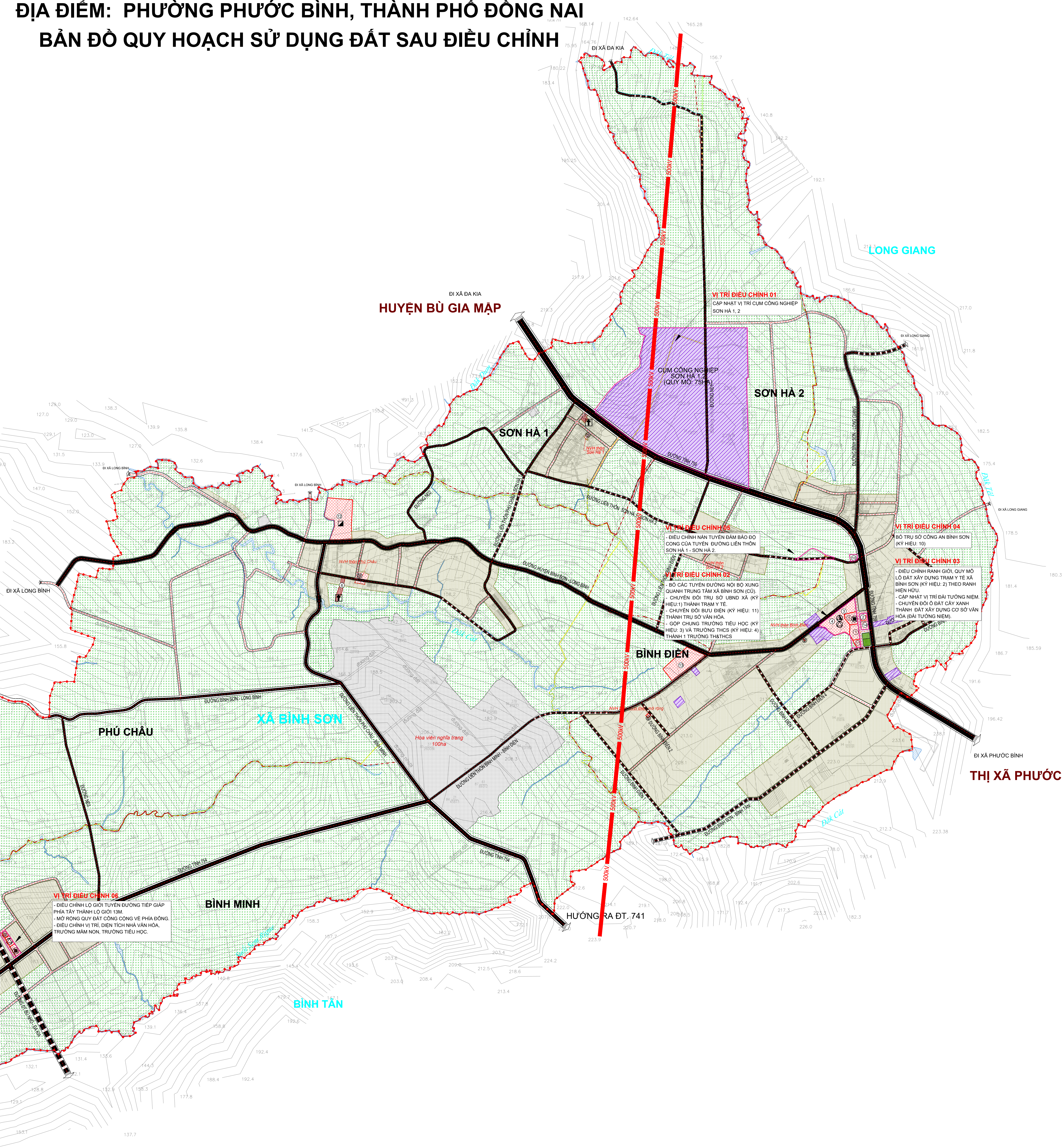


ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ BÌNH SƠN, HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC (CŨ) ĐẾN NĂM 2035

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH

BẢNG SO SÁNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ									
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT		ĐIỀU CHỈNH		CỤC BỘ		DT tăng (+), giảm (-) (ha)	GHI CHÚ
		NĂM 2030	NĂM 2035	NĂM 2030	NĂM 2035	NĂM 2030	NĂM 2035		
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)		
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.117,71	84,41	2.081,11	82,96	2.010,32	80,13	-70,79	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.117,71	84,41	2.081,11	82,96	2.010,32	80,13	-70,79	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.2	Đất trồng lúa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	2.117,71	84,41	2.081,11	82,96	2.010,32	80,13	-70,79	
	Vị trí điều chỉnh 01			0,00		-71,18		-71,18	Cấp nhật Cụm công nghiệp
	Vị trí điều chỉnh 02			0,00		0,13		0,13	Cấp nhật hiện trạng sau khi điều chỉnh
	Vị trí điều chỉnh 04			0,00		0,21		0,21	Điều chỉnh đất trụ sở công an
	Vị trí điều chỉnh 05			0,68		0,73		0,05	Cấp nhật hiện trạng sau khi điều chỉnh
2	Đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.1	Đất rừng sản xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.2	Đất rừng phòng hộ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.3	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
II	ĐẤT XÂY DỰNG	367,47	14,65	404,07	16,11	474,86	18,93	70,79	
1	Đất ở nông thôn	40,67	1,62	51,15	2,05	51,15	2,04	-0,31	Mở rộng đất cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa
	Vị trí điều chỉnh 06			0,31		0,00		-0,31	
2	Đất công cộng	6,90	0,28	6,90	0,28	7,82	0,31	0,92	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,62	0,02	0,62	0,02	0,15	0,01	-0,47	Đất trụ sở cơ quan chuyển thành đất y tế
	Vị trí điều chỉnh 07			0,47		0,00		-0,47	
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,30	0,01	0,30	0,01	0,89	0,04	-0,59	
	Vị trí điều chỉnh 02			0,00		0,61		0,61	Chuyển đổi từ đất xây dựng trụ sở cơ quan
	Vị trí điều chỉnh 03			0,40		0,28		-0,12	Cấp nhật lại ranh giới, diện tích theo hiện trạng
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,09	0,16	4,09	0,16	4,62	0,18	0,53	
	Vị trí điều chỉnh 01			0,00		0,29		0,29	
	Vị trí điều chỉnh 06			0,31		0,54		0,23	Điều chỉnh vị trí, diện tích
2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,45	0,02	0,45	0,02	0,85	0,03	-0,40	
	Vị trí điều chỉnh 02			0,00		0,20		-0,20	Chuyển đổi từ đất văn hóa
	Vị trí điều chỉnh 03			0,00		0,26		0,26	Cấp nhật hiện trạng, nghĩa địa
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,22	0,05	1,22	0,05	1,31	0,05	0,09	Điều chỉnh vị trí, diện tích văn hóa thôn
	Vị trí điều chỉnh 06			0,03		0,14		0,09	Bình Minh
2.6	Đất chợ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
2.7	Đất điểm bán buôn, bán lẻ, văn hóa xã	0,22	0,01	0,22	0,01	0,00	0,00	-0,22	Chuyển thành đất văn hóa
	Vị trí điều chỉnh 02			0,22		0,00		-0,22	
3	Đất cây xanh, thể thao, thể thao	6,87	0,27	7,39	0,29	7,21	0,29	-0,18	
3.1	Đất cây xanh	1,96	0,08	2,48	0,10	2,30	0,09	-0,18	Mở rộng đất tường niệm
	Vị trí điều chỉnh 03			0,18		0,00		-0,18	
3.2	Đất xây dựng cơ sở thể thao - thể thao	1,57	0,06	1,57	0,06	1,57	0,06	0,00	Không thay đổi
3.3	Đất vui chơi, giải trí công cộng	3,34	0,13	3,34	0,13	3,34	0,13	0,00	Không thay đổi
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	4,31	0,17	4,31	0,17	4,31	0,17	0,00	
4.1	Đất cơ sở tôn giáo - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4.2	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
4.3	Đất cơ sở tôn giáo	4,31	0,17	4,31	0,17	4,31	0,17	0,00	
4.4	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	37,60	1,50	37,60	1,50	111,66	4,44	73,86	
	Vị trí điều chỉnh 01			0,00		0,00		0,00	Bổ sung CCN Sơn Hà 1,2
5.1	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
5.2	Đất khu công nghiệp	37,60	1,50	37,60	1,50	37,60	1,50	0,00	
6	Đất kho bãi và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
7	Đất xây dựng các chức năng khác	44,21	1,76	44,21	1,76	44,21	1,76	0,00	Không thay đổi
7.1	Đất thương mại dịch vụ	44,21	1,76	44,21	1,76	44,21	1,76	0,00	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	215,60	8,52	215,60	8,52	215,60	8,52	0,00	
8.1	Đất giao thông	103,71	4,13	129,00	5,14	125,71	5,01	-3,29	
	Vị trí 01			5,70		3,02		-2,68	
	Vị trí 02			4,53		0,00		-4,53	Cấp nhật hiện trạng sau khi điều chỉnh
	Vị trí 05			0,44		0,29		-0,15	
	Vị trí 06			0,28		0,27		-0,01	
8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	109,97	4,38	109,97	4,38	109,97	4,38	0,00	Không thay đổi
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
8.5	Đất công trình năng lượng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
8.6	Đất công trình văn hóa, văn thông	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	12,93	0,52	12,93	0,52	12,93	0,52	0,00	
9.1	Đất kho bãi	12,93	0,52	12,93	0,52	12,93	0,52	0,00	
9.2	Đất sản xuất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
10	Đất quốc phòng, an ninh	0,30	0,01	0,30	0,01	0,09	0,00	-0,21	
10.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
10.2	Đất an ninh	0,30	0,01	0,30	0,01	0,09	0,00	-0,21	Trụ sở công an đã được bố trí tại phường Phước Bình
	Vị trí 04			0,30		0,09		-0,21	
III	ĐẤT KHÁC	23,53	0,94	23,53	0,94	23,53	0,94	0,00	
1	Đất sông, suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	23,53	0,94	23,53	0,94	23,53	0,94	0,00	
1.1	Đất sông, suối, kênh rạch, suối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Không thay đổi
1.2	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
TỔNG CỘNG		2.508,71	100,00	2.508,71	100,00	2.508,71	100,00	0,00	



GHI CHÚ:

STT	Tên ký hiệu	Hiện trạng		Các giai đoạn quy hoạch		Ghi chú
		Hiện trạng	Điểm đầu	Năm 2030	Năm 2035	
PHÂN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN SỐ AN QUY HOẠCH XÂY DỰNG CỘNG XÃ						
I	Đất nông nghiệp					
	- Đất trồng lúa					
	- Đất nuôi trồng thủy sản					
	- Đất nông nghiệp khác					
II	Đất xây dựng					
	- Đất ở					
	- Đất công cộng					
	- Đất cây xanh, thể thao, thể thao					
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền					
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề					
	- Đất không sản và sản xuất vật liệu xây dựng					
	- Đất xây dựng các chức năng khác					
III	Đất khác					
	- Đất sông, suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng					
	- Đất chưa sử dụng					

KÝ HIỆU

NHÓM ĐẤT/ LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH		
	HIỆN TRẠNG	ĐÓT ĐẦU	ĐẠI HẠN
DƯỜNG TỈNH			
DƯỜNG HUYỆN			
DƯỜNG LIÊN KHU VỰC			
DƯỜNG CHÍNH KHU VỰC			

* Nét đứt: đường xây dựng mới
* Nét liền: đường nâng cấp mở rộng

GHI CHÚ:

- ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ (CHUYỂN THÀNH TRẠM Y TẾ)
- TRẠM Y TẾ XÃ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG MẪU GIÁO
- CHÙA HẢI DỨC
- CHÙA LONG SƠN
- NHÓM HỒ TÍN LÀNH SƯỜI MINH
- GIÁO HỒ SƯỜI MINH
- CÔNG AN (BỘ CHUYỂN THÀNH ĐẤT NÔNG NGHIỆP)
- BƯỞI ĐIỆN (CHUYỂN THÀNH TRỤ SỞ VĂN HÓA)
- KHU DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN
- ĐẠI TƯỜNG NIỆM

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN TỜ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ BÌNH SƠN, HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC (CŨ) ĐẾN NĂM 2035
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1x40	TỶ LỆ: FIT	NGÀY:/...../2026
THIẾT KẾ	KTS. TRẦN QUỐC LUÂN		
CHỦ TRÌ	KTS. ĐANG THỊ NGỌC DUY		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN HOÀNG NHÂN		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. HỒ CÔNG QUÂN		
QL.KỸ THUẬT	KS. HỒ CÔNG QUÂN		
GIÁM ĐỐC:			

KTS. NGUYỄN HOÀNG NHÂN

C.TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG FACOM
ĐỊA CHỈ: Đ. NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P. BÌNH PHƯỚC, TP. ĐỒNG NAI
ĐIỆN THOẠI: 02716 500005 EMAIL: KIENTRUC.FACOM@GMAIL.COM